

Rocky Hill Middle

Montgomery County (15:0707)

% Tỷ Lệ Chuyên Cần	Trường		Quận		Tiểu bang	
	2017	2016	2017	2016	2017	2016
Tiểu học	*	*	≥ 95.0	≥ 95.0	95.0	95.6
Sơ trung	≥ 95.0	≥ 95.0	≥ 95.0	≥ 95.0	94.6	95.1
Cao	*	*	92.6	93.5	91.3	92.4

Tỷ Lệ Tốt Nghiệp Theo Nhóm%	Trường		Quận		Tiểu bang	
	2017	2016	2017	2016	2017	2016
2017 (Tỷ Lệ 4 Năm)	*		89.52		87.67	
2016 (Tỷ Lệ 4 Năm)		*		89.83		87.61
2016 (Tỷ Lệ 5 Năm)	*		92.03		89.47	

“*” cho biết không có học sinh nào hoặc có dưới 10 học sinh thuộc loại này.

Tỷ Lệ Chuyên Cần

Tỷ Lệ Chuyên Cần là tỷ lệ học sinh trong trường đi học ít nhất một nửa số ngày học trung bình trong năm học. Các mục tiêu hàng năm về chuyên cần đã được đặt ra sao cho đến cuối năm học 2013-14, Tiểu Bang, các trường, và các hệ thống trường học sẽ đạt được và duy trì tỷ lệ chuyên cần ít nhất là 94 phần trăm.

Tỷ Lệ Tốt Nghiệp Theo Nhóm

Bộ Giáo Dục Hoa Kỳ yêu cầu mỗi tiểu bang sử dụng tỷ lệ tốt nghiệp theo nhóm đã điều chỉnh cho trách nhiệm giải trình của trường. Tỷ lệ tốt nghiệp theo nhóm đã điều chỉnh đảm bảo rằng tất cả học sinh nào vào lớp 9 cùng nhau sẽ được tính vào tỷ lệ tốt nghiệp khi kết thúc 4 năm và khi kết thúc 5 năm.

Dữ liệu về tỷ lệ học sinh tốt nghiệp theo nhóm trong năm 2017 là tỷ lệ 4 năm đối với nhóm học sinh vào học lớp chín lần đầu tiên vào mùa thu năm 2013, và tốt nghiệp không muộn hơn năm 2017. Dữ liệu về tỷ lệ học sinh tốt nghiệp theo nhóm trong năm 2016 là tỷ lệ 4 năm đối với nhóm học sinh vào học lớp chín lần đầu tiên vào mùa thu năm 2012, và tốt nghiệp không muộn hơn năm 2016. Tỷ lệ 5 năm trong năm 2016 là cùng một nhóm học sinh tốt nghiệp không muộn hơn năm 2017.

Rocky Hill Middle

Hiệu suất đánh giá kết quả Tóm tắt các PARCC - 2017

		Mức Thành Tích											
		Trình độ 1			Trình độ 2		Trình độ 3		Trình độ 4		Trình độ 5		
		Không đáp ứng yêu cầu			Phần nào đáp ứng yêu cầu		Gần đáp ứng yêu cầu		Đáp ứng yêu cầu		Vượt yêu cầu		
		ĐÃ KIỂM TRA		Số	%	Số	%	Số	%	Số	%	Số	%
Tiếng Anh/Ngữ Văn 6	Tiểu bang	63573	7889	12.4	13719	21.6	17574	27.6	21085	33.2	3306	5.2	
	Quận	11462	975	8.5	2061	18.0	3038	26.5	4530	39.5	858	7.5	
	Trường	259	17	6.6	42	16.2	83	32.0	99	38.2	18	6.9	
Tiếng Anh/Ngữ Văn 7	Tiểu bang	63515	10094	15.9	10739	16.9	15333	24.1	19324	30.4	8025	12.6	
	Quận	11594	1310	11.3	1509	13.0	2586	22.3	4243	36.6	1946	16.8	
	Trường	292	15	5.1	25	8.6	71	24.3	123	42.1	58	19.9	
Tiếng Anh/Ngữ Văn 8	Tiểu bang	63043	11880	18.8	12000	19.0	14609	23.2	20002	31.7	4552	7.2	
	Quận	11410	1597	14.0	1741	15.3	2593	22.7	4450	39.0	1029	9.0	
	Trường	392	45	11.5	71	18.1	107	27.3	148	37.8	21	5.4	
Toán 6	Tiểu bang	63697	10751	16.9	15574	24.5	16874	26.5	17024	26.7	3474	5.5	
	Quận	11459	1334	11.6	2412	21.0	3020	26.4	3574	31.2	1119	9.8	
	Trường	259	18	6.9	47	18.1	78	30.1	100	38.6	16	6.2	
Toán 7	Tiểu bang	57190	8201	14.3	15892	27.8	18602	32.5	13187	23.1	1308	2.3	
	Quận	9531	1045	11.0	2316	24.3	3202	33.6	2780	29.2	*	≤5.0	
	Trường	267	*	≤5.0	45	16.9	97	36.3	114	42.7	*	≤5.0	
Toán 8	Tiểu bang	37868	13979	36.9	9164	24.2	8361	22.1	5949	15.7	415	1.1	
	Quận	2392	1267	53.0	601	25.1	411	17.2	*	≤5.0	*	≤5.0	
	Trường	132	38	28.8	53	40.2	37	28.0	*	≤5.0	*	≤5.0	
Đại số I	Tiểu bang	71025	10849	15.3	17198	24.2	17064	24.0	23564	33.2	2350	3.3	
	Quận	14246	1503	10.6	2970	20.8	3670	25.8	5464	38.4	*	≤5.0	
	Trường	260	*	≤5.0	17	6.5	53	20.4	175	67.3	*	≤5.0	
Đại số II	Tiểu bang	31746	11403	35.9	6199	19.5	5484	17.3	7906	24.9	754	2.4	
	Quận	94	13	13.8	*	≤5.0	*	≤5.0	44	46.8	32	34.0	
	Trường	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	
Hình học	Tiểu bang	11160	882	7.9	2216	19.9	2711	24.3	4297	38.5	1054	9.4	
	Quận	2022	*	≤5.0	*	≤5.0	246	12.2	1242	61.4	486	24.0	
	Trường	24	*	≤5.0	*	≤5.0	*	≤5.0	10	41.7	14	58.3	

Chương Trình Hợp Tác Đánh Giá Sự Sẵn Sàng vào Đại Học và Đi Làm (PARCC)

Học sinh lớp 3-8 và học sinh trung học tham gia kỳ thi PARCC môn Anh Văn và Toán Học. PARCC bổ sung, nhưng không thay thế, Chương Trình Đánh Giá trong Trường Học Maryland hiện tại. Thành tích trong Đánh Giá Trường Học Thay Thế ở Maryland (dành cho học sinh khuyết tật), và Đánh Giá Trung Học Phổ Thông (HSA) Maryland về môn Sinh Học và Chính Phủ vẫn tiếp tục nằm trong hoạt động của Chương trình Đánh Giá trong Trường Học Maryland.

Các Từ Mô Tả Trình Độ Thành Tích (PLD) PARCC

Các từ mô tả trình độ thành tích đối với môn ngữ văn Anh/đọc viết và Toán mô tả những gì một học sinh bình thường ở từng trình độ sẽ có thể thể hiện dựa trên trình độ thành thạo các tiêu chuẩn cấp lớp của các em.

- Trình độ 1: Không đáp ứng yêu cầu
- Trình độ 2: Phần nào đáp ứng yêu cầu
- Trình độ 3: Sắp đáp ứng yêu cầu
- Trình độ 4: Đã đáp ứng yêu cầu
- Trình độ 5: Vượt yêu cầu

Tóm tắt Kết Quả Tham Gia Kỳ Thi PARCC - 2017

Kỳ Thi	2017		
	Tổng Số Học Sinh	Tổng Số Tham Gia	Tỉ Lệ Tham Gia
Tiếng Anh/Ngữ Văn 6	262	*	>= 95.0
Tiếng Anh/Ngữ Văn 7	293	*	>= 95.0
Tiếng Anh/Ngữ Văn 8	396	*	>= 95.0
Toán 6	262	*	>= 95.0
Toán 7	268	*	>= 95.0
Toán 8	135	*	>= 95.0

Xem Reportcard.msde.maryland.gov để biết thêm các thông tin cập nhật và đã phân loại.

Bảng này trình bày tỷ lệ tham gia trong môn Anh Văn và Toán Học dựa trên các kỳ thi PARCC. Dữ liệu thể hiện số học sinh đủ điều kiện tham gia đánh giá (tổng số học sinh), số học sinh tham gia đánh giá (số lượng học sinh tham gia) và tỷ lệ phần trăm số học sinh tham gia (tỷ lệ tham gia) vào năm 2017.